Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8527.13.10

Mã HS	8527.13.10
Mô tả hàng hóa	Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ, trong cùng một khối / - Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài: / - - Thiết bị khác kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh: / - - - Loại xách tay
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 17:49:26
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85271310/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15615
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15615
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15615
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5 (-KH)	5% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	21	21%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	27	27%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục F)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	32	32%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E14942
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14874
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14874
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14874
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14874
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14874
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14874
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	AJ!E14928
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	AJ!F14928
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	AJ!G14928
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	AJ!H14928

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	AJ!I14928
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	AJ!J14928
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	VJ!E14929
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	VJ!F14929
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	VJ!G14929
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	VJ!H14929
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	VJ!I14929
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	VJ!J14929
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		32	AK!F14932
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14880
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F14888
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G14888
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H14888
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I14888
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J14888
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K14888
VKFTA	2022	2022	30	VK!E14928
VKFTA	2023	2023	30	VK!F14928
VKFTA	2024	2024	30	VK!G14928
VKFTA	2025	2025	30	VK!H14928
VKFTA	2026	2026	30	VK!I14928
VKFTA	2027	2027	30	VK!J14928
VCFTA	2022	2022	34	VC!D14983
VCFTA	2023	2023	34	VC!E14983
VCFTA	2024	2024	27	VC!F14983
VCFTA	2025	2025	27	VC!G14983

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	27	VC!H14983
VCFTA	2027	2027	27	VC!I14983
VN-EAEU	2022	2022	8,2	EAV!D14962
VN-EAEU	2023	2023	5,5	EAV!E14962
VN-EAEU	2024	2024	2,7	EAV!F14962
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14962
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14962
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14962
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D14960
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E14960
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F14960
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G14960
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H14960
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I14960
EVFTA	2022	2022	15	EV-NK!D14966
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E14966
EVFTA	2024	2024	5	EV-NK!F14966
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14966
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14966
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14966
UKVFTA	2022	2022	15	UKV!D14965
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E14965
UKVFTA	2024	2024	5	UKV!F14965
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14965
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14965
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14965

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14958
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14958
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14958
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14958
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14958
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14958
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14958
RCEP A	2022	2022	30	RCEPT-A!D14953
RCEP A	2023	2023	30	RCEPT-A!E14953
RCEP A	2024	2024	30	RCEPT-A!F14953
RCEP A	2025	2025	30	RCEPT-A!G14953
RCEP A	2026	2026	30	RCEPT-A!H14953
RCEP A	2027	2027	30	RCEPT-A!I14953
RCEP B	2022	2022	30	B!D14953
RCEP B	2023	2023	30	B!E14953
RCEP B	2024	2024	30	B!F14953
RCEP B	2025	2025	30	B!G14953
RCEP B	2026	2026	30	B!H14953
RCEP B	2027	2027	30	B!I14953
RCEP C	2022	2022	30	C!D14953
RCEP C	2023	2023	30	C!E14953
RCEP C	2024	2024	30	C!F14953
RCEP C	2025	2025	30	C!G14953
RCEP C	2026	2026	30	C!H14953
RCEP C	2027	2027	30	C!I14953
RCEP D	2022	2022	30	D!D14952

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	30	D!E14952
RCEP D	2024	2024	30	D!F14952
RCEP D	2025	2025	30	D!G14952
RCEP D	2026	2026	30	D!H14952
RCEP D	2027	2027	30	D!I14952
RCEP E	2022	2022	30	E!D14956
RCEP E	2023	2023	30	E!E14956
RCEP E	2024	2024	30	E!F14956
RCEP E	2025	2025	30	E!G14956
RCEP E	2026	2026	30	E!H14956
RCEP E	2027	2027	30	E!I14956
RCEP F	2022	2022	30	F!D14953
RCEP F	2023	2023	30	F!E14953
RCEP F	2024	2024	30	F!F14953
RCEP F	2025	2025	30	F!G14953
RCEP F	2026	2026	30	F!H14953
RCEP F	2027	2027	30	F!I14953
VIFTA	2024	2024	27	VI!F13929
VIFTA	2025	2025	24	VI!G13929
VIFTA	2026	2026	21	VI!H13929
VIFTA	2027	2027	18	VI!I13929

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: SP CNTT ĐQSD cấm NK (11/2018/TT-BTTTT)		11/2018/TT-BTTTT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AJCEP 30%, RCEP (Phụ lục A) 30%, RCEP (Phụ lục B) 30%, RCEP (Phụ lục C) 30%, RCEP (Phụ lục D) 30%, RCEP (Phụ lục E) 30%, RCEP (Phụ lục F) 30%, VJEPA 30%, VKFTA 30%, AKFTA 32%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (30%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 30%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8527.13 có 2 dòng thuế; dòng 8527.13.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại xách tay.	8527.13.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8527.13.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 8527.13.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15615), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
SP CNTT ĐQSD cấm NK (11/2018/TT-BTTTT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.